

Số: /GPMT-UBND

Sơn La, ngày

tháng 01 năm 2026

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khai thác 05 điểm mỏ cát trên Sông Mã làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã Mường Lầm, Chiềng Sơ, Nà Nghịu, huyện Sông Mã;*

*Xét Công văn số 269/VBĐN-TN ngày 26/9/2024 của Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án Khai thác 05 điểm mỏ cát trên Sông Mã làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã Mường Lầm, Chiềng Sơ, Nà Nghịu huyện Sông Mã; Công văn số 2512-25/CV ngày 25/12/2025 của Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam về việc tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung, giải trình nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường dự án Khai thác 05 điểm mỏ cát trên sông Mã làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La “nay là các xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Sông Mã tỉnh Sơn La” xin cấp phép 02 điểm tại khu 2 bản Mường Tợ, xã Mường Lầm và tại bản Cánh Kiến, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La) và hồ sơ kèm theo;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 05/TTr-SNNMT ngày 06/01/2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam (địa chỉ tại Biệt thự số 23-TT3, Khu đô thị thành phố Giao Lưu, đường Phạm Văn Đồng, phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Khai thác 05 điểm mỏ cát trên sông Mã làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã Mường Lầm, Chiềng Sơ, Nà Nghịu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (nay là các xã Mường Lầm, Chiềng Sơ, Sông Mã, tỉnh Sơn La), trong đó phạm vi cấp phép môi trường đối với 02 điểm mỏ: khu 2 bản Mường Tợ, xã Mường Lầm và bản Cánh Kiến, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La, với những nội dung sau:

### 1. Thông tin chung của chủ dự án

1.1. Tên dự án: Khai thác 05 điểm mỏ cát trên sông Mã làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã Mường Lầm, Chiềng Sơ, Nà Nghịu, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La (nay là các xã Mường Lầm, Chiềng Sơ, Sông Mã, tỉnh Sơn La), trong đó phạm vi cấp phép môi trường đối với 02 điểm mỏ: khu 2 bản Mường Tợ, xã Mường Lầm và bản Cánh Kiến, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La.

1.2. Địa điểm hoạt động 02 điểm mỏ: xã Mường Lầm, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La.

1.3. Giấy đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0107337694, do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/02/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20/12/2024.

1.4. Mã số thuế: 0107337694.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Tổng diện tích 05 điểm mỏ: 38,4372ha (khu vực khai thác: 38,057ha; khu vực phụ trợ: 0,3802ha).

- Diện tích 02 điểm mỏ cấp giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cho Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam thuê đất (khu 2 bản Mường Tợ, xã Mường Lầm và bản Cánh Kiến, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La): 10,20202ha (khu vực khai thác: 10,10582ha, khu vực phụ trợ: 0,0962ha).

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất hoạt động (*khai thác đối với 02 điểm mỏ cấp giấy phép môi trường*): 33.180m<sup>3</sup>/năm cát vàng ở trạng thái tự nhiên.

- Quy trình công nghệ khai thác: Cát tại mỏ → Tàu hút/xáng cạp nổi → sà lan vận chuyển cát → bơm cát lên bãi tập kết → xúc lên ô tô chở đến nơi tiêu thụ.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 05 năm (theo đề nghị của chủ dự án).

(từ ngày      tháng 01 năm 2026 đến ngày      tháng 01 năm 2031)

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, CT;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND các xã Sông Mã, Mường Lầm;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để công bố);
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam;
- Lưu: VT, THKT - Hiệu 16 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Công**

**Phụ lục số 01**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải công nghiệp (*hình thành từ nước mưa chảy tràn*) qua khu vực bãi tập kết cát số 01 tại bản Nà Pàn II, xã Sông Mã.
- Nguồn số 02: Nước thải công nghiệp (*nước rỉ từ bãi tập kết cát và từ nước mưa chảy tràn*) khu vực bãi tập kết cát số 02 tại bản Nà Pàn II, xã Sông Mã.
- Nguồn số 03: Nước thải công nghiệp (*nước rỉ từ bãi tập kết cát và từ nước mưa chảy tràn*) khu vực bãi tập kết cát tại bản Mường Tợ, xã Mường Lầm.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải**

- Dòng thải số 01 (*trương ứng với nguồn số 01*): Rãnh thoát nước chung của khu vực tại bản Nà Pàn II, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La.
- Dòng thải số 02 (*trương ứng với nguồn số 02*): Sông Mã thuộc bản Nà Pàn II, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La.
- Dòng thải số 03 (*trương ứng với nguồn số 03*): Sông Mã thuộc bản Mường Tợ, xã Mường Lầm, tỉnh Sơn La.

**2.2. Vị trí xả nước thải**

- Dòng thải số 01 (*trương ứng với nguồn số 01*): Rãnh thoát nước chung của khu vực tại bản Nà Pàn II, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La. Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2332149; Y=470957 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).
- Dòng thải số 02 (*trương ứng với nguồn số 02*): Rãnh thoát nước chung của khu vực, sau đó chảy ra sông Mã thuộc bản Nà Pàn II, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La. Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2332151; Y=471023 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).
- Dòng thải số 03 (*trương ứng với nguồn số 03*): Rãnh thoát nước chung của khu vực, sau đó chảy ra sông Mã thuộc bản Mường Tợ, xã Mường Lầm, tỉnh Sơn La. Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2343855; Y=455123 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $104^0$ , múi chiếu  $3^0$ ).

Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo vệ môi trường.

### 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01):  $2,1\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .
- Dòng thải số 02 (tương ứng với nguồn số 02):  $66,55\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .
- Dòng thải số 03 (tương ứng với nguồn số 03):  $24,1\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải công nghiệp khu vực bãi tập kết theo rãnh thoát nước thu về hố lắng sau đó xả thải ra môi trường. Hình thức xả thải: Tự chảy.

### 2.5. Chế độ xả nước thải

- Dòng thải số 01: Xả gián đoạn (khi có mưa).
- Dòng thải số 02: Xả liên tục (24/24 giờ).
- Dòng thải số 03: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể:

| TT | Chất ô nhiễm                                        | Đơn vị    | Giá trị giới hạn cho phép<br>QCVN 40-2011/BTNMT<br>(Cột A- C <sub>max</sub> ) |                                                              | Tần suất<br>quan<br>trắc định<br>kỳ | Quan<br>trắc tự<br>động,<br>liên tục |
|----|-----------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|    |                                                     |           | Nguồn số 01<br>và 03 (K <sub>q</sub> =0,9,<br>K <sub>f</sub> =1,2)            | Nguồn số 02<br>(K <sub>q</sub> =0,9,<br>K <sub>f</sub> =1,1) |                                     |                                      |
| 1  | pH                                                  | -         | 6 - 9                                                                         | 6 - 9                                                        | Không<br>thuộc đối<br>tượng         | Không<br>thuộc đối<br>tượng          |
| 2  | Chất rắn lơ lửng                                    | mg/L      | 54                                                                            | 49,5                                                         |                                     |                                      |
| 3  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                             | mg/L      | 32,4                                                                          | 29,7                                                         |                                     |                                      |
| 4  | COD                                                 | mg/L      | 81                                                                            | 74,25                                                        |                                     |                                      |
| 5  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) | mg/L      | 5,4                                                                           | 4,95                                                         |                                     |                                      |
| 6  | Tổng dầu mỡ khoáng                                  | mg/L      | 5,4                                                                           | 4,95                                                         |                                     |                                      |
| 7  | Coliform                                            | MPN/100mL | 3.000                                                                         | 3.000                                                        |                                     |                                      |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải công nghiệp từ nước mưa chảy tràn khu vực bãi tập kết được thu gom về hệ thống rãnh thu xung quanh bãi tập kết. Rãnh thu nước được đào bằng máy xúc kết hợp đào thủ công (kích thước rộng mặt 0,6m, rộng đáy 0,4m, rãnh sâu 0,4m), tổng chiều dài 80m (kết cấu rãnh: đáy và thành rãnh là nền đất đá tự nhiên, đầm chặt). Toàn bộ nước sẽ được thu gom về hố lắng (dung tích 3,0m<sup>3</sup>) để lắng trước khi thoát ra môi trường.

- Nguồn số 02: Nước thải khu vực bãi tập kết được thu gom về hệ thống rãnh thu xung quanh bãi tập kết. Rãnh thu nước được đào bằng máy xúc kết hợp đào thủ công (*kích thước rộng mặt 0,6m, rộng đáy 0,4m, rãnh sâu 0,4m*), tổng chiều dài 60m (*kết cấu rãnh: đáy và thành rãnh là nền đất đá tự nhiên, đầm chặt*). Toàn bộ nước sẽ được thu gom về hồ lắng (*dung tích 71,5m<sup>3</sup>*) để lắng trước khi thoát ra môi trường.

- Nguồn số 03: Nước thải khu vực bãi tập kết được thu gom về hệ thống rãnh thu xung quanh bãi tập kết. Rãnh thu nước được đào bằng máy xúc kết hợp đào thủ công (*kích thước rộng mặt 0,6m, rộng đáy 0,4m, rãnh sâu 0,4m*), tổng chiều dài 54m (*kết cấu rãnh: đáy và thành rãnh là nền đất đá tự nhiên, đầm chặt*). Toàn bộ nước sẽ được thu gom về hồ lắng (*dung tích 25m<sup>3</sup>*) để lắng trước khi thoát ra môi trường.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải công nghiệp từ nước mưa chảy tràn → rãnh thu gom → hồ lắng (*dung tích 3,0m<sup>3</sup>*) → rãnh thoát nước chung của khu vực tại bản Nà Pàn II, xã Sông Mã. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Nguồn số 02: Nước thải → rãnh thu gom → hồ lắng (*dung tích 71,5m<sup>3</sup>*) → rãnh thoát nước chung → sông Mã. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

- Nguồn số 03: Nước thải → rãnh thu gom → hồ lắng (*dung tích 25m<sup>3</sup>*) → rãnh thoát nước chung → sông Mã. Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Xây dựng biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải trong các trường hợp bão lũ gây tràn, sạt lở hồ lắng, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu.

- Thường xuyên giám sát theo dõi hoạt động của các rãnh thoát nước, hồ lắng, để có biện pháp khắc phục kịp thời; định kỳ 01 lần/tháng tiến hành kiểm tra, nạo vét, khơi thông, hạn chế việc bùn đất, đá xâm nhập vào rãnh thoát nước, hồ lắng gây tắc nghẽn, ứ đọng nước, giảm thiểu việc lưu chứa nước của hồ lắng.

- Lắp đặt biển báo nguy hiểm tại hồ lắng nhằm hạn chế được sự tiếp xúc của người ngoài và gia súc.

- Nâng cao trình độ quản lý kỹ thuật cho cán bộ môi trường để đảm bảo ứng phó kịp thời với các sự cố về môi trường.

- Bồi thường, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định

05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

### **3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, nước thải đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Tuyệt đối không được phép xả nước thải (*chưa qua xử lý*) ra ngoài môi trường.

3.3. Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục số 02****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /01/2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của phương tiện hút cát khu vực khai thác tại khu 2 bản Mường Tợ, xã Mường Lầm (03 tàu hút, 02 sà lan, 01 xáng cạp nổi).

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của phương tiện xúc bốc xúc, vận chuyển cát khu vực bãi tập kết cát tại bản Mường Tợ, xã Mường Lầm (01 máy xúc thủy lực, 01 máy xúc lật và ô tô đến vận chuyển cát).

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của phương tiện hút cát khu vực khai thác tại bản Cánh Kiến, xã Sông Mã (03 tàu hút, 02 sà lan, 01 xáng cạp nổi).

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của phương tiện bốc xúc, vận chuyển cát khu vực bãi tập kết cát tại bản Nà Pàn II, xã Sông Mã (01 máy xúc thủy lực, 01 máy xúc lật và ô tô đến vận chuyển cát).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đến ngày 31/12/2026), QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng từ ngày 01/01/2027), cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn**

- Theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                        | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

- Theo QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

| TT | Khoảng thời gian                                       |                                                       |                                                       | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|----|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|
|    | Ngày (06 <sup>h</sup> 00 đến trước 18 <sup>h</sup> 00) | Tối (18 <sup>h</sup> 00 đến trước 22 <sup>h</sup> 00) | Đêm (22 <sup>h</sup> 00 đến trước 06 <sup>h</sup> 00) |                            |           |
| 1  | 70                                                     | 65                                                    | 60                                                    | -                          | Khu vực E |

## 2.2. Độ rung

- Theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                                             | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 <sup>h</sup> 00 đến 21 <sup>h</sup> 00                    | Từ 21 <sup>h</sup> 00 đến 6 <sup>h</sup> 00 |                            |                      |
| 1  | 70                                                             | 60                                          | -                          | Khu vực thông thường |

- Theo QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                           | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------|
|    | Ngày (06:00 ~ trước 22:00)                                     | Đêm (22:00 ~ trước 06:00) |                            |           |
| 1  | 75                                                             | 70                        | -                          | Khu vực D |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo dưỡng các máy móc, thiết bị hoạt động tại mỏ đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng công suất; Thời gian hoạt động khai thác trong ngày từ 7<sup>h</sup> sáng đến 17<sup>h</sup> chiều, không khai thác vào ban đêm.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (*khi xuống cấp*) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

**Phụ lục số 03****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /01/2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

| TT                              | Loại chất thải      | Mã CTNH  | Đơn vị     | Khối lượng |
|---------------------------------|---------------------|----------|------------|------------|
| 1                               | Dầu nhớt thải       | 17 02 03 | kg/tháng   | 2,0        |
| 2                               | Giẻ lau dính dầu mỡ | 18 02 01 | kg/tháng   | 0,2        |
| <b>Tổng số lượng (kg/tháng)</b> |                     |          | <b>2,2</b> |            |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:  
Khối lượng sỏi cuội: 1.688,3m<sup>3</sup>/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Không phát sinh.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại****2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã chất thải nguy hại và biển cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu giữ: Mỗi khu vực khai thác cát bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 6m<sup>2</sup>/khu đáp ứng yêu cầu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện đúng trách nhiệm trong việc quản lý và xử lý chất thải nguy hại quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Sỏi cuội trong quá trình khai thác chủ yếu được đổ trực tiếp xuống không gian khai thác (bãi thải trong). Sỏi cuội được đổ thành các lớp ốp theo bờ mỏ, các lớp thải có vai trò như đê chắn, có tác dụng hạn chế sự phát triển của vùng xói lở.

Trong quá trình khai thác, yêu cầu Chủ dự án không để hình thành các khối cản trở dòng chảy tự nhiên của dòng chảy sông Mã.

- Một phần nhỏ lượng đất sỏi, cuội được hút lên trong quá trình khai thác (khoảng  $33,8m^3/năm$ ) được thu gom đổ tại bãi tập kết và sử dụng để gia cố mặt bằng bãi tập kết.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố, đặc biệt các sự cố liên quan đến cháy nổ, tai nạn lao động, an toàn giao thông,...

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu chung về bảo vệ lòng bờ, bãi sông trong quá trình khai thác cát theo đúng quy định của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước và các quy định có liên quan.

5. Tuân thủ nghiêm túc các quy định trong Giấy phép khai thác khoáng sản của UBND tỉnh Sơn La cấp về ranh giới, trữ lượng, công suất và độ sâu khai thác; trong quá trình khai thác cát phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi diễn biến đối với sạt lở lòng bờ sông, nếu có hiện tượng sạt lở phải ngừng khai thác và báo cáo cơ quan chức năng để có hướng dẫn xử lý; lập phương án quan trắc, đánh giá mức độ bồi tụ tại khu vực khai thác; đánh giá mức độ biến động đáy sông; lập bản đồ đáy sông tại khu vực khai thác và khu vực lân cận định kỳ 06 tháng/lần.

**6.** Khi xảy ra sự cố sạt lở đường bờ, ngay lập tức chủ dự án phải dừng ngay các hoạt động khai thác để báo cáo các cơ quan chức năng, đồng thời tháo dỡ các trang thiết bị khai thác tại khu vực mỏ để tạo điều kiện tốt nhất khắc phục sự cố cùng với sự giúp đỡ và chỉ đạo thực hiện của các cơ quan chức năng. Chủ đầu tư chỉ được phép khai thác theo thời gian yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước và không được làm cản trở dòng chảy gây ảnh hưởng đến thoát lũ.

**7.** Trường hợp đang khai thác mà có hiện tượng sạt lở bờ tại khu vực khai thác thì phải tạm dừng việc khai thác, đồng thời báo cáo ngay cho chính quyền địa phương và Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xác định nguyên nhân, mức độ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

**8.** Thường xuyên kiểm tra các khu vực đóng cọc tre, trồng tre, hàng năm tiến hành đóng cọc tre và trồng bổ sung.

**9.** Theo dõi mọi hiện tượng diễn biến về thời tiết trên các phương tiện thông tin đại chúng để có biện pháp di chuyển toàn bộ máy móc ra khỏi khu vực khai thác khi xảy ra mưa lũ, gió bão. Trong quá trình vận hành khai thác phải phối hợp với chủ dự án các thủy điện thượng lưu để di dời các vật tư, công cụ khai thác, các vật trôi nổi khi nhận được thông báo xả lũ. Trường hợp xả lũ khẩn cấp của các thủy điện phía thượng lưu trong mùa mưa lũ gây ngập lụt khu vực hạ lưu, ảnh hưởng đến công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án phải cải tạo, sửa chữa trước khi hoạt động khai thác trở lại.

**10.** Trang bị sẵn sàng các phương tiện, vật tư sử dụng cho phòng chống, ứng phó sự cố tràn dầu như: Can chứa, thùng chứa dầu dự phòng; trang bị gầu múc và giẻ lau, giấy thấm dầu; phao vây dầu đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật. Trường hợp có sự cố tràn dầu, phải thông báo kịp thời đến các cơ quan chức năng, phương tiện cứu hộ để xử lý, ngăn chặn, thu hồi và khoanh vùng nơi bị tràn dầu. Sử dụng ngay các phương tiện, vật tư sử dụng cho phòng chống, ứng phó sự cố tràn dầu để thu dầu tràn. Toàn bộ dầu mỡ thu gom, giẻ lau và giấy nhiễm dầu mỡ được đưa về kho chứa chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại.

**11.** Bồi thường, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Phụ lục số 04****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG****1. Cải tạo, phục hồi môi trường**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường: 38,4372ha (tính cho toàn thể dự án), trong đó: Khu vực khai trường khai thác: 38,057ha; khu vực bãi tập kết: 0,3802ha.

**2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường**

Phương án: ***“Khu vực khai thác trong quá trình khai thác tiến hành san gạt lòng sông (bãi thải trong khu vực đáy sông đoạn khai thác); kết thúc khai thác tiến hành đo vẽ địa hình đáy sông và bờ sông khai trường khai thác, di chuyển thiết bị, máy móc ra khỏi khu vực, tháo dỡ các phao, biển hiệu cảnh báo ranh giới của dự án. Khu vực phụ trợ tháo dỡ các công trình kiến trúc, di chuyển máy móc, thiết bị ra khỏi khu vực sau đó trồng cây (nhãn) bàn giao lại toàn bộ quỹ đất cho địa phương”.***

**2.1. Cải tạo khu vực khai thác**

- Trước khi khai thác: Thực hiện đóng cọc tre trên chân bờ sông và kết hợp trồng tre dọc trên bờ sông đoạn phía sau UBND xã Chiềng Sơ chiều dài khoảng 240m và đoạn bờ phải sông Mã điểm mở khai thác bản Cánh Kiến, xã Sông Mã chiều dài khoảng 650m (đã thực hiện xong 650m tại khu khai thác bản Cánh Kiến, còn 240m tại điểm mở Chiềng Sơ chưa thực hiện, yêu cầu thực hiện trước khi tiến hành khai thác). Hàng năm theo dõi trồng tre và đóng cọc tre bổ sung.

- Trong quá trình khai thác: San gạt sỏi cuội trong lòng sông.

- Sau khi kết thúc khai thác: Gỡ bỏ 54 mốc giới (05 điểm mở) và 05 hệ thống phao tiêu trên khai trường khai thác. Di chuyển máy móc thiết bị ra khỏi khu vực khai thác (11 tàu hút, 05 sà lan, 01 tàu cuốc, 01 xáng cạp nổi). Đo vẽ địa hình đáy sông khu vực khai thác 38,057ha và bờ sông khu vực khai thác 8,0ha. Bàn giao toàn bộ mặt bằng khu vực khai thác cho địa phương quản lý.

**2.2. Cải tạo khu vực bãi tập kết cát**

- Trước khi khai thác: Trồng tre tại bờ taluy tiếp giáp với lòng sông nhằm chống sạt lở bờ sông tại 04 bãi tập kết cát (tại bản Mùòng Nưa II, xã Mùòng Lằm; tại bản Tân Tiến, xã Chiềng Sơ; tại bản Mâm, bản Luán II, xã Chiềng Sơ; Nà Pàn II xã Sông Mã) tổng chiều dài khoảng 140m. Chủ dự án đã thực hiện trồng tre tại khu vực phụ trợ bản Nà Pàn II, xã Sông Mã.

- Sau khi kết thúc khai thác: Tháo dỡ các công trình xây dựng (04 kho chứa chất thải nguy hại 6m<sup>2</sup>/kho, 05 trạm cân), di chuyển các máy móc thiết bị (03 máy xúc thủy lực gầu ngược, 02 máy xúc lật bánh lốp), nạo vét rãnh thoát nước (không lấp rãnh thoát nước), san lấp hố lũng, san gạt đào hố, bổ sung đất màu trồng cây ăn quả (cây Nhãn). Đo vẽ tổng mặt bằng khu phụ trợ (0,3802 ha) sau đó hoàn trả bàn giao lại đất cho địa phương quản lý.

- Tháo dỡ khu nhà tổng hợp (nhà văn phòng) ngoài phạm vi dự án để trả lại mặt bằng cho hộ dân.

### **Tổng hợp khối lượng các công tác cải tạo, phục hồi môi trường**

| <b>TT</b> | <b>Nội dung công việc</b>                                                                                                                      | <b>Đơn vị</b>     | <b>Khối lượng</b> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>I</b>  | <b>Khu vực khai thác</b>                                                                                                                       |                   |                   |
| 1         | San lấp mặt bằng phương tiện thủy                                                                                                              | 100m <sup>3</sup> | 446,72            |
| 2         | Đóng cọc tre                                                                                                                                   | 100m              | 66,75             |
| 3         | Trồng cây tre                                                                                                                                  | ha                | 0,089             |
| 4         | Tháo dỡ phao tiêu, biển báo, vận chuyển phao                                                                                                   | công              | 10                |
| 5         | Di chuyển máy móc thiết bị ra khỏi khu vực khai thác                                                                                           | công              | 10                |
| 6         | Công tác đo lưới khống chế mặt bằng, đường chuyền hạng 4, máy toàn đạc điện tử                                                                 | điểm              | 15                |
| 7         | Công tác đo khống chế cao, thủy chuẩn kỹ thuật, cấp địa hình I                                                                                 | km                | 4                 |
| 8         | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình dưới nước; bản đồ tỷ lệ 1/1.000, đường đồng mức 2m, cấp địa hình I                                              | 100ha             | 0,38057           |
| 9         | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng thiết bị đo GPS và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/2.000, đường đồng mức 1m, cấp địa hình I | 100ha             | 0,08              |
| 10        | Đo vẽ mặt cắt ngang ở dưới nước; cấp địa hình I                                                                                                | 100m              | 30,15             |
| <b>II</b> | <b>Khu phụ trợ</b>                                                                                                                             |                   |                   |
| 1         | Trồng tre bờ taluy 04 bãi tập kết cát trước khi khai thác                                                                                      | ha                | 0,014             |
| 2         | Kho chứa chất thải nguy hại                                                                                                                    |                   |                   |
| -         | Tháo dỡ mái tôn                                                                                                                                | m <sup>2</sup>    | 26,4              |
| -         | Tháo dỡ vì kèo thép                                                                                                                            | tấn               | 0,064             |
| -         | Phá dỡ tường tôn                                                                                                                               | m <sup>2</sup>    | 72                |
| -         | Tháo dỡ cửa                                                                                                                                    | m <sup>2</sup>    | 8                 |
| -         | Phá dỡ nền xi măng không cốt thép                                                                                                              | m <sup>2</sup>    | 26,4              |
| 3         | Vận chuyển phế thải bằng ô tô                                                                                                                  | m <sup>3</sup>    | 60                |
| 4         | Đào hố trồng cây                                                                                                                               |                   |                   |
| -         | San gạt mặt bằng phụ trợ                                                                                                                       | 100m <sup>3</sup> | 7,61              |
| -         | Mua đất đổ hố trồng cây                                                                                                                        | m <sup>3</sup>    | 79                |
| -         | Trồng cây ăn quả Nhãn                                                                                                                          | ha                | 0,3802            |
| 5         | Công tác khác                                                                                                                                  |                   |                   |
| -         | Di chuyển máy móc thiết bị ra khỏi khu phụ trợ                                                                                                 | công              | 5                 |
| -         | Tháo dỡ trạm cân                                                                                                                               | tấn               | 15                |
| -         | Nạo vét rãnh thoát nước                                                                                                                        | công              | 5                 |
| -         | Mua đất san lấp hố lũng                                                                                                                        | m <sup>3</sup>    | 230               |

| TT         | Nội dung công việc                                                                                                                                   | Đơn vị         | Khối lượng |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|
| -          | Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử; bản đồ tỷ lệ 1/2.000, đường đồng mức 2m, cấp địa hình IV | 100ha          | 0,3844     |
| <b>III</b> | <b>Tháo dỡ nhà văn phòng trả lại mặt bằng cho hộ dân</b>                                                                                             |                |            |
| -          | Tháo dỡ mái tôn                                                                                                                                      | m <sup>2</sup> | 90         |
| -          | Tháo dỡ vì kèo thép                                                                                                                                  | tấn            | 0,20       |
| -          | Phá dỡ tường gạch                                                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 20,10      |
| -          | Tháo dỡ cửa                                                                                                                                          | m <sup>2</sup> | 2,5        |
| -          | Phá dỡ nền - Nền láng vữa xi măng                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | 90         |

### Tiến độ thực hiện cải tạo môi trường

| TT  | Tên công việc                                                                            | Thời gian thực hiện (từ khi được cấp phép khai thác) |                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|     |                                                                                          | Thời gian thực hiện                                  | Thời gian hoàn thành                |
| I   | Khu vực khai thác cát                                                                    |                                                      |                                     |
| 1   | Chống sạt lở bờ sông trong quá trình khai thác (Trồng tre, đóng cọc tre)                 | Trong giai đoạn xây dựng cơ bản mỏ                   | Trước khi tiến hành khai thác       |
| 2   | San gạt bãi thải trong                                                                   | Trong giai đoạn hoạt động                            | Trong thời gian hoạt động khai thác |
| 3   | Gỡ bỏ mố giới, phao tiêu; thu dọn trang thiết bị, máy móc và vận chuyển về nơi tập trung | Sau khi kết thúc khai thác                           | 15 ngày                             |
| 4   | Đo vẽ địa hình đáy sông, bờ sông                                                         | Sau khi kết thúc khai thác                           | 15 ngày                             |
| II  | Khu vực phụ trợ bãi tập kết cát                                                          |                                                      |                                     |
| 1   | Chống sạt lở bờ sông khu vực bãi tập kết                                                 | Trong giai đoạn xây dựng cơ bản mỏ                   | Trước khi tiến hành khai thác       |
| 2   | Tháo dỡ các kho chứa chất thải nguy tại các điểm tập kết cát, tháo dỡ hệ thống trạm cân. | Sau khi kết thúc khai thác                           | 45 ngày                             |
| 3   | Nạo vét rãnh thoát nước                                                                  | Sau khi kết thúc khai thác                           | 30 ngày                             |
| 4   | Mua đất san lấp hồ lắng                                                                  | Sau khi kết thúc khai thác                           | 30 ngày                             |
| 5   | Đào hố trồng cây (nhân)                                                                  | Sau khi kết thúc khai thác                           | 30 ngày                             |
| III | Tháo dỡ nhà điều hành hoàn trả mặt bằng cho hộ dân                                       | Sau khi kết thúc khai thác                           | 05 ngày                             |

### 3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường: **1.180.185.000 đồng** (Một tỷ, một trăm tám mươi triệu, một trăm tám mươi năm nghìn đồng), số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam đã tiến hành ký quỹ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt với số tiền 419.314.600 đồng

(chưa bao gồm yếu tố trượt giá) và 13.832.288 đồng (yếu tố trượt giá tăng các năm).

- Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ là **760.870.400** (Bảy trăm sáu mươi triệu, tám trăm bảy mươi nghìn, bốn trăm đồng), số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Chủ dự án thực hiện ký quỹ như sau:

+ Số lần ký quỹ còn lại là 7 lần.

+ Số tiền ký quỹ các lần: **108.696.000 đồng** (Một trăm linh tám triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng). Số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá, số tiền ký quỹ có tính tới yếu tố trượt giá được Chủ dự án tự kê khai, nộp tiền ký quỹ và thông báo cho quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ. Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ.

- Thời điểm thực hiện ký quỹ: Phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Sơn La.

## **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

## **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

1. Đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường đối với 02 điểm mỏ đề xuất cấp giấy phép môi trường (khu 2 bản Mường Tợ, xã Mường Lầm và bản Cánh Kiến, xã Sông Mã, tỉnh Sơn La) theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khai thác 05 điểm mỏ cát trên Sông Mã làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã Mường Lầm, Chiềng Sơ, Nà Nghịu, huyện Sông Mã. Một số nội dung thay đổi so với hồ sơ trên được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án.

2. Các nội dung yêu cầu về bảo vệ môi trường tại 03 điểm mỏ còn lại (bản Mường Nưa II, xã Mường Lầm; bản Tân Tiến xã Chiềng Sơ; bản Mâm, bản Luẩn xã Chiềng Sơ) chưa tiến hành khai thác (tương ứng với 03 khu vực tập kết cát) tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Khai thác 05 điểm mỏ cát trên Sông Mã làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã Mường Lầm, Chiềng Sơ, Nà Nghịu, huyện Sông Mã.

3. Tại thời điểm đề xuất cấp Giấy phép môi trường, diện tích của dự án đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai là 10,20202ha. Công ty chỉ triển khai thực hiện đối với phần diện tích đất đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai theo quy định của pháp luật.

## **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các nội dung trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, phòng chống thiên tai, giao thông vận tải và các quy định của pháp luật có liên quan khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải nêu trên cho đơn vị có chức năng xử lý.

4. Tổ chức khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, độ sâu, công suất, trữ lượng, thời gian ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản. Tuân thủ nghiêm ngặt các giải pháp kỹ thuật liên quan đến khai thác cát lòng sông; tuân thủ các quy định về môi trường, an toàn lao động, giao thông; vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ; ứng phó sự cố tràn dầu; sụt lún lòng bờ bãi sông; phòng chống mưa bão và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Tăng cường việc theo dõi, giám sát thường xuyên các công trình bảo vệ môi trường tại khu vực mỏ và khu vực bờ sông dọc tuyến khai thác nhằm hạn chế các sự cố mất an toàn, trượt lở và môi trường có thể xảy ra; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các sự cố trên phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

5. Thường xuyên thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi tại khu vực bãi tập kết; tăng cường các giải pháp như các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (*trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải*) hoặc đột xuất. Công khai giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

**9.** Tuân thủ nghiêm túc công tác cải tạo, phục hồi môi trường, chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này và theo quy định của pháp luật hiện hành; nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường và những yêu cầu bắt buộc về môi trường nêu trong Giấy phép này là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xác nhận thực hiện công tác ký quỹ và cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án.

**10.** Lập và thực hiện kế hoạch, phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu sự cố về an toàn lao động; an toàn giao thông; phòng chống cháy nổ; sự cố sạt lở, trượt lở lòng bờ bãi sông khu vực dự án; phòng chống mưa bão, lũ quét nhằm bảo đảm an toàn cho công trình. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý Nhà nước kiểm tra.

**11.** Chủ dự án chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh và trước pháp luật về công tác an toàn về khai thác mỏ lộ thiên và công tác bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác; tuân thủ nghiêm các quy định của UBND tỉnh Sơn La và các quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước. Trường hợp quá trình khai thác, vận chuyển gây hư hỏng hạ tầng kỹ thuật, ảnh hưởng đến cuộc sống của cộng đồng dân cư, Chủ dự án phải bồi thường theo đúng quy định.

**12.** Đảm bảo tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường hoặc gây bức xúc trong nhân dân, tạo dư luận xã hội.

**13.** Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.